

**Thị trường nổi tiếp đà hồi phục trở lại**

Các chỉ số có thêm một phiên hồi phục nhẹ với thanh khoản ở mức trung bình khi các thị trường chứng khoán lớn hồi phục tích cực trở lại. Áp lực điều chỉnh giảm của thị trường chứng khoán Mỹ trong phiên giao dịch đêm qua khá nhẹ và thậm chí chỉ số Dow30 Future còn tăng tốt trong phiên giao dịch hôm nay khi trụ vững trên mốc 24.000 điểm cùng với sự hồi phục của thị trường chứng khoán Trung Quốc và khu vực tạo ra phiên giao dịch hứng khởi cho thị trường Việt Nam. VNIndex chỉ chịu một chút áp lực điều chỉnh nhẹ đầu phiên và duy trì đà tăng suốt phiên với mức tăng mạnh dần đều về cuối phiên giao dịch. VNIndex đóng cửa ở 909.68 điểm tăng 7.88 điểm và VN30 đóng cửa ở 865.10 điểm tăng 5.68 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận không cải thiện nhiều khi chỉ đạt 2.500 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn hồi phục tốt trong đó VHM đóng góp nhiều nhất theo chiều tăng, TCB; VCB; BID; MSN; VRE; GAS; PLX... cũng đóng góp đáng kể. Trong khi ở chiều giảm chỉ có TPB; SAB; VNM; ROS; VJC điều chỉnh nhẹ gây lực cản không đáng kể cho các chỉ số. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng có phiên giao dịch đồng thuận hồi phục MBB +2.6%; TCB +2.5%; VCB +1.1%; BID +1.9%; ACB +1.4%; VPB +1%; EIB +1.4%....Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán diễn biến trái chiều với VCI +3.5%; FTS +2.4%; SSI tăng nhẹ trong khi SHS -2.8%; VND giảm nhẹ và HCM; MBS đóng cửa ở tham chiếu. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí tăng nhẹ như GAS; PLX; OIL; PVS +1.1%; PVD +2.7%...trong khi BSR; PVB đóng cửa ở tham chiếu. Số lượng cổ phiếu tăng giá chiếm áp đảo trong phiên hồi phục hôm nay với dòng tiền trải rộng trên nhiều nhóm ngành và các cổ phiếu ngành dệt may, thủy sản có phiên hồi phục ấn tượng nhờ kỳ vọng về Hiệp định CPTPP có hiệu lực từ 14/01/2019. Ngoài ra, thị trường cũng ghi nhận nhiều cổ phiếu có mức tăng ấn tượng hơn mặt bằng chung như VHM +3.4%; DPM +3.3%; HPX +3.3%; PVT +3.1%; PC1 +3.9%; LDG +2.1%; VGC +4%; VCS +3.2%; VGI +4.6%....

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch sôi động trở lại trong phiên giao dịch hôm nay và khối này mua ròng gần 70 tỷ đồng trên sàn HOSE. Các cổ phiếu được tích cực mua ròng như VNM; VCB; MSN; VRE; VHM; POW; NT2...trong khi đó ở chiều ngược lại khối này vẫn bán ròng HPG; VJC; VIC; HDB; SSI; GAS; ...

Triển vọng hồi phục ngắn hạn của thị trường vẫn tiếp tục tích cực theo góc nhìn của chúng tôi mặc dù thanh khoản vẫn tương đối thấp so với kỳ vọng nhưng nhìn chung thị trường đang hồi phục giống như giai đoạn cuối tháng 11/2018. Vùng kháng cự ngắn hạn của VNIndex hiện nằm ở 920-930 điểm và khi chưa vượt qua mức này với thanh khoản thuyết phục thì đây vẫn là một đợt hồi phục rất ngắn hạn. Điểm tích cực ở giai đoạn hiện tại là sự hồi phục chung của các thị trường chứng khoán quốc tế, giá dầu hồi phục, đồng USD yếu đi và khối ngoại mua ròng nhẹ trở lại. Tuy nhiên, để đi được xa hơn thị trường cần có thêm nhiều dòng tiền mới với thanh khoản và sự sôi động trở lại rõ rệt hơn. Do đó, đây vẫn là đợt hồi phục ngắn hạn với biên lợi nhuận mỏng và chỉ phù hợp mua chọn lọc khi điều chỉnh ở vùng 880-900 điểm nên ở vùng giá hiện tại chúng tôi cho rằng cơ hội mua cho đợt hồi phục ngắn hạn đã qua đi và việc mua đuổi trong các phiên giao dịch tới sẽ tiềm ẩn rủi ro cho các mục tiêu ngắn hạn. Chúng tôi thiên về hướng giảm trạng thái cổ phiếu và giữ lại các cổ phiếu mạnh khi VNIndex tiến sát về vùng 920-930 điểm.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	909.7	102.6
% Thay đổi	0.87	0.99
Khối lượng	127.2	26.1
Giá trị (tỷ đồng)	2,766.0	385.8
Số mã tăng	187	72
Số mã giảm	97	57
Không thay đổi	90	246

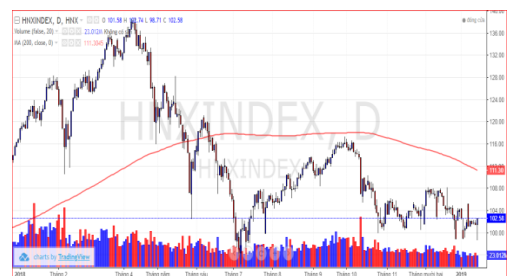
Hàng hóa & Tiền tệ	Đóng cửa	Thay đổi (%)
Gold(USD/Oz)	1,288	-0.27
WTI Oil (\$/B) 1Mth	51	0.87
Brent Oil (\$/B) 1Mth	59	0.58
USDVND	23,190	0.01
EURVND	26,593	0.06

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng (%)	Thay đổi (%)	P/E (lần)	P/B (lần)
Tiêu dùng thiết yếu	2.93	0.78%	15.46	3.71
Thực phẩm và đồ uống	19.38	0.30%	26.42	7.39
Năng lượng	2.85	0.97%	21.63	2.89
Tài chính	25.42	1.17%	15.62	2.28
Y tế	0.94	0.02%	17.57	2.76
Công nghiệp	7.51	0.23%	16.30	3.21
Công nghệ thông tin	0.99	0.55%	8.64	2.12
Vật liệu và hóa chất	4.04	0.46%	10.56	1.40
Bất động sản	26.89	1.43%	51.37	3.95

Thị trường	Đóng cửa	Thay đổi (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	Vốn hóa (Tỷ USD)
China	3,128.0	1.96%	11.68	1.51	3,675.6
India	10,847.9	1.03%	22.53	2.91	1,090.4
Indonesia	6,383.3	0.74%	20.52	2.35	512.3
Laos	817.8	0.00%	4.76	0.29	1.1
Malaysia	1,674.8	-0.08%	18.96	1.74	259.0
Philippines	8,013.4	-0.13%	20.34	2.14	192.4
Taiwan	9,806.0	1.01%	12.65	1.48	942.4
Thailand	1,577.0	-0.35%	14.48	1.86	505.6
Vietnam	909.7	0.87%	15.92	2.46	125.5

HOSE					
Tốp kéo VNINDEX tăng					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
VHM	79,900	2,600	3.4	297,510	2.663
TCB	26,500	650	2.5	1.85MLN	0.695
VCB	55,900	600	1.1	1.07MLN	0.660
BID	32,500	600	1.9	580,710	0.627
MSN	81,900	1,400	1.7	403,800	0.498

Tốp kéo VNINDEX giảm					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
TPB	21,100	-950	-4.3	442,520	-0.249
SAB	239,600	-400	-0.2	23,500	-0.078
VNM	134,900	-100	-0.1	598,510	-0.053
VJC	117,200	-300	-0.3	514,390	-0.050
TLG	63,100	-2,200	-3.4	1,590	-0.044

HNX					
Tốp kéo chỉ số HNX tăng					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
ACB	29,100	400	1.4	900,500	0.499
VGC	18,400	700	4.0	2.99MLN	0.144
SHB	7,100	100	1.4	3.93MLN	0.104
PGS	32,900	2,100	6.8	137,100	0.070
VCS	64,000	2,000	3.2	177,700	0.065

Tốp kéo chỉ số HNX giảm					
CP	Giá	+/- (VND)	%thay	KL	Đóng góp
DGC	44,000	-1,100	-2.4	218,500	-0.048
SHS	10,300	-300	-2.8	322,500	-0.034
V21	19,900	-2,200	-10.0	100	-0.024
PVX	900	-100	-10.0	519,700	-0.020
DL1	34,700	-200	-0.6	300	-0.010

Nguồn: Bloomberg

## TIN DOANH NGHIỆP

**GAS - Năm 2019, GAS đặt kế hoạch lợi nhuận sau thuế 7.643 tỷ đồng** - GAS đặt chỉ tiêu tổng doanh thu 63.908 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 9.546 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 7.643 tỷ đồng. Tỷ lệ chia cổ tức 30%, giá trị giải ngân đầu tư xây dựng 3.332 tỷ đồng. GAS sẽ thực hiện đầu tư dự án chuyển tiếp và dự án khởi công mới là Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải và Nam Côn Sơn giai đoạn 2. Các dự án chuẩn bị đầu tư là thu gom vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng, thu gom vận chuyển khí mỏ Sao Vàng, Đại Nguyệt, Kho cảng nhập LNG Tây Nam Bộ... Kho lạnh LPG tại miền Bắc là dự án bản lề cho chiến lược phát triển của GAS. Năm 2018, GAS hoàn thành vượt mức kế hoạch nhờ thuận lợi giá dầu và giá CP trung bình cao hơn so với giá kế hoạch thực tế (73,4 USD/thùng, tăng 46% so với kế hoạch).

**BID - BIDV lãi trước thuế hơn 9.600 tỷ đồng trong năm 2018** - Thông tin từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) cho biết, năm 2018, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của ngân hàng đạt trên 9.625 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2017. Mức lợi nhuận này cũng vượt kế hoạch đề ra hồi đầu năm (9.300 tỷ đồng). Trong đó, lợi nhuận trước thuế riêng khối ngân hàng đạt 8.959 tỷ đồng, tăng trưởng 12%. Các công ty, liên doanh, liên kết hoạt động ổn định, đóng góp 666 tỷ đồng vào lợi nhuận chung của toàn hệ thống với điểm nhấn nổi trội là của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt, Công ty BSC, Công ty BIC...

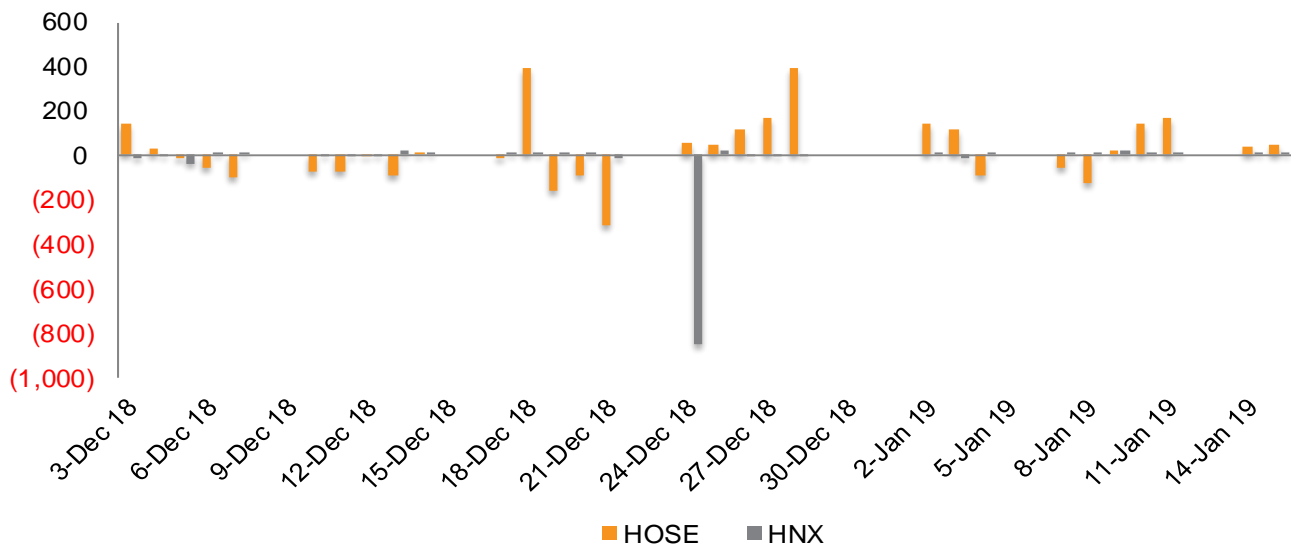
**MPC - Thủy sản Minh Phú (MPC) ước đạt 1.200 tỷ lợi nhuận năm 2018** - Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (MPC) vừa công bố bản tin xuất khẩu tháng 12/2018 với sản lượng xuất khẩu được 5.635 tấn, thu về mức doanh thu 65,75 triệu USD. Trong đó, Mỹ là thị trường lớn nhất với 19,28 triệu USD, chiếm tỷ trọng 29,3%. Lũy kế cả năm 2018, Minh Phú xuất khẩu 67.646 tấn sản phẩm, vượt 7% kế hoạch năm. Doanh thu tương ứng đạt 750,7 triệu USD, tương đương 93% kế hoạch năm. Trong đó, Mỹ chiếm tỷ trọng lớn nhất với 40,7%, tương đương 305,7 triệu USD.

**GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	13.7	0.9	<b>MUA</b>	463.6	13.9
% of market	11.1%	3.3%	% of market	18.5%	3.6%
<b>BÁN</b>	13.4	0.8	<b>BÁN</b>	414.5	8.1
% of market	10.8%	2.9%	% of market	16.5%	2.1%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>0.38</b>	<b>0.1</b>	<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>49.2</b>	<b>5.8</b>

Nguồn: HSX, HNX

**Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)**



**LŨY KẾ 2018**

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
<b>MUA</b>	4,625.8	420.3	<b>MUA</b>	260,245.0	7,651.2
% of market	9.4%	3.2%	% of market	19.5%	4.6%
<b>BÁN</b>	4,267.8	516.2	<b>BÁN</b>	219,041.2	9,527.6
% of market	8.7%	4.0%	% of market	16.4%	5.7%
<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>358.0</b>	<b>(95.9)</b>	<b>MUA (BÁN) RÒNG</b>	<b>41,204</b>	<b>(1,876.3)</b>

Nguồn: HSX, HNX

**GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
TPB	21,100	-950	-4.31	90.0	-0.249
VNM	134,900	-100	-0.07	65.3	-0.053
VRE	31,000	650	2.14	38.0	0.463
POW	15,700	100	0.64	30.7	0.072
GAS	90,300	800	0.89	28.0	0.468

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VGC	18,400	800	3.95	5.8	0.000
PVS	17,900	200	1.13	5.4	0.000
SHB	7,100	100	1.43	0.6	0.000
CEO	12,900	100	0.78	0.5	0.000
SRA	33,500	-3,700	-9.95	0.4	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
TPB	21,100	-950	-4.31	89.9	-0.249
HPG	29,300	0	0.00	44.3	0.000
GAS	90,300	800	0.89	36.2	0.468
VNM	134,900	-100	-0.07	27.1	-0.053
VJC	117,200	-300	-0.26	26.9	-0.050

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index
SHB	7,100	100	1.43	3.4	0.000
PVS	17,900	200	1.13	2.4	0.000
TNG	18,000	1,400	8.43	1.1	0.000
DBC	24,700	300	1.23	0.3	0.000
BVS	12,200	-100	-0.81	0.3	0.000

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
VNM	134,900	-100	-0.07	38.2	-0.053
VRE	31,000	650	2.14	35.7	0.463
MSN	81,900	1,400	1.74	22.3	0.498
VCB	55,900	600	1.08	20.7	0.660
E1VFN30	14,250	100	0.71	15.5	0.000

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index
VGC	18,400	700	3.95	5.8	0.000
PVS	17,900	200	1.13	3.0	0.000
CEO	12,900	100	0.78	0.5	0.000
SRA	33,500	-3,700	-9.95	0.4	0.000
VNR	22,300	500	2.29	0.2	0.000

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
VJC	117,200	-300	-0.26	-24.5	-0.050
HPG	29,300	0	0.00	-21.2	0.000
VIC	101,500	100	0.10	-13.5	0.098
HDB	29,200	100	0.34	-9.3	0.030
SSI	26,000	200	0.78	-8.7	0.031

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)					
Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)					VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index
SHB	7,100	100	1.43	-2.80	0.000
TNG	18,000	1,400	8.43	-0.75	0.000
DBC	24,700	300	1.23	-0.25	0.000
SHS	10,300	-300	-2.83	-0.16	0.000
BVS	12,200	-100	-0.81	-0.15	0.000

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

**TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE**

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDQB 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	101,500	-1.2	6.3	-1.5	323,950	3,192	57.6	31.8	505,833	74.3	5.9	10.3	1.7
2 VHM	79,900	0.1	9.3	-8.6	267,626	3,350	30.3	33.5	325,299	42.5	2.9	N/A	N/A
3 VNM	134,900	-0.1	7.3	-2.7	234,916	1,741	46.2	40.6	759,575	27.0	9.2	35.2	29.5
4 VCB	55,900	-1.1	-5.4	2.0	201,115	3,598	22.9	9.2	1,239,132	16.6	3.3	20.9	1.3
5 GAS	90,300	-5.7	-21.5	10.4	172,830	1,914	4.2	45.5	602,262	14.0	4.1	30.6	20.8
6 SAB	239,600	-4.3	7.4	9.9	153,651	641	10.4	90.2	41,109	34.7	9.2	28.5	20.3
7 BID	32,500	-4.1	-0.3	38.3	111,108	3,419	4.4	26.9	1,556,021	13.5	2.2	17.4	0.7
8 MSN	81,900	-4.2	4.3	9.3	95,262	1,163	30.6	8.7	582,217	15.1	4.9	30.9	8.7
9 TCB	26,500	-7.5	-6.0	1.1	92,660	3,497	81.6	0.0	2,206,635	9.3	1.9	25.4	3.2
10 VRE	31,000	-3.7	3.2	4.0	72,193	2,329	100.0	17.4	1,553,163	48.0	2.8	5.7	5.6
11 CTG	18,900	-15.4	-23.6	-16.4	70,372	3,723	15.8	0.7	4,910,488	9.2	1.0	11.7	0.7
12 PLX	55,300	-7.8	-11.8	2.4	64,082	1,159	6.3	9.2	437,751	16.8	3.3	19.5	6.2
13 VJC	117,200	-8.4	-15.8	-10.5	63,477	542	53.2	6.9	517,043	12.4	6.0	67.1	19.7
14 HPG	29,300	-12.5	-27.4	-17.7	62,230	2,124	53.5	10.0	4,914,902	6.8	1.6	26.7	15.5
15 BVH	88,700	-10.8	-1.4	19.4	62,169	701	31.2	24.2	83,300	51.3	4.3	8.4	1.3
16 NVL	58,100	-13.3	-16.8	13.0	54,059	930	32.4	32.4	437,625	24.5	3.0	14.2	3.8
17 VPB	19,250	-11.7	-18.8	-29.7	47,292	2,457	69.0	0.0	2,657,610	6.8	1.6	26.9	2.5
18 MBB	19,500	-10.6	-8.5	-6.3	42,129	2,160	56.1	0.0	7,320,511	8.2	1.3	17.4	1.6
19 MWG	85,700	-2.5	-9.0	8.8	37,976	443	87.6	0.0	504,875	13.2	4.5	41.2	13.1
20 POW	15,700	N/A	N/A	N/A	36,767	2,342	90.0	34.2	N/A	15.3	1.4	9.1	3.4
21 HDB	29,200	-3.3	-17.7	-12.7	28,645	981	72.6	2.8	1,649,660	14.9	2.0	14.9	1.0
22 FPT	42,800	-3.1	-0.5	5.4	26,260	614	81.8	0.0	558,481	8.0	2.2	28.9	11.3
23 STB	11,300	-11.7	-12.7	8.1	20,381	1,804	94.0	11.0	4,090,652	15.2	0.9	5.8	0.3
24 ROS	35,450	-2.6	-11.4	-19.7	20,121	568	27.0	46.9	3,235,921	27.4	3.5	13.6	7.3
25 BHN	83,200	1.2	-2.1	-1.0	19,286	232	0.9	31.4	427	30.0	5.1	17.3	6.7
26 EIB	14,700	3.2	6.5	5.0	18,073	1,229	79.0	0.4	1,956,034	13.3	1.2	9.4	0.9
27 TPB	21,100	-0.2	12.6	-0.2	17,947	851	70.6	0.1	335,415	15.7	2.3	15.9	0.8
28 PNJ	91,900	-6.3	-10.3	8.1	15,348	167	69.4	0.0	252,500	16.9	4.4	30.0	19.2
29 SSI	26,000	-11.3	-14.2	-5.3	13,238	509	75.2	41.3	1,590,630	9.0	1.4	15.8	7.1
30 HNG	14,350	-14.3	-2.4	22.6	12,726	887	42.0	55.7	1,039,020	N/A	1.2	-7.3	-2.5
31 KDH	30,050	-2.8	-10.6	7.1	12,441	414	75.1	1.5	400,843	21.4	1.9	10.5	5.8
32 CTD	154,500	-4.3	-1.0	8.8	12,081	78	86.9	1.8	245,110	7.6	1.5	21.1	11.6
33 DHG	81,000	-1.8	-11.5	-18.8	10,590	131	22.1	51.0	106,791	20.1	3.6	18.3	14.6
34 SBT	19,800	1.9	3.6	38.5	10,398	525	30.2	88.9	1,663,458	24.2	1.7	11.3	4.3
35 REE	32,100	-0.9	-5.0	6.3	9,953	310	84.4	0.0	251,578	6.3	1.1	19.1	11.0
36 GEX	21,700	-13.7	-19.0	-16.8	8,822	407	68.5	36.6	1,648,262	8.6	1.6	22.3	6.9
37 VHC	94,400	-6.5	7.3	59.2	8,723	92	37.7	63.5	257,348	7.1	2.3	37.4	22.7
38 DPM	22,000	2.8	25.7	29.0	8,609	391	38.1	27.2	485,760	14.7	1.1	8.1	5.9
39 DXG	23,200	-9.0	-15.8	3.8	8,116	350	66.8	0.7	1,518,107	7.6	1.8	25.9	9.0
40 NT2	28,000	7.1	10.5	6.3	8,061	288	32.1	27.2	141,820	9.7	2.2	19.8	9.3
41 GMD	26,500	-7.3	3.1	10.6	7,869	297	60.8	0.0	470,516	4.2	1.4	30.8	18.1
42 YEG	241,000	-6.0	-4.0	-1.8	7,538	31	93.2	54.8	7,529	97.4	18.8	29.0	11.6
43 SCS	142,800	-7.0	1.6	N/A	7,138	50	99.1	33.3	9,427	21.9	8.5	40.8	35.2
44 PDR	25,700	-6.5	-1.3	1.2	6,846	266	37.8	43.2	709,354	13.3	2.2	18.3	5.1
45 LGC	35,300	0.0	27.7	35.8	6,808	193	N/A	4.0	3	41.5	2.6	6.5	1.7
46 VPI	41,000	-3.3	-3.2	-0.7	6,560	160	100.0	39.4	201,992	9.5	3.6	38.8	13.1
47 KBC	13,750	-4.5	9.1	20.6	6,459	470	75.4	29.4	3,132,877	12.2	0.7	6.2	3.3
48 VCI	39,500	-17.8	-35.0	-24.9	6,438	163	66.1	58.8	136,887	9.2	2.1	30.5	13.9
49 PPC	19,350	4.9	4.6	13.8	6,204	321	24.7	34.5	225,616	6.3	1.1	17.0	12.3
50 NLG	25,300	-11.1	-16.9	-13.4	6,050	239	60.6	0.0	303,618	6.1	1.3	22.4	9.6
51 CII	24,300	-8.3	-5.4	-12.3	6,019	248	83.4	14.2	750,398	73.1	1.2	1.7	0.4
52 TCH	16,950	-16.5	-22.4	-17.3	5,988	353	50.0	44.9	788,376	17.8	1.4	7.8	6.7
53 PVD	15,250	-11.3	-14.3	24.0	5,838	383	49.4	29.8	2,256,666	99.2	0.4	0.6	0.4
54 PAN	42,400	-6.6	-19.2	-22.8	5,766	136	47.6	3.8	47,625	25.0	1.6	6.4	2.7
55 HCM	43,000	-22.4	-31.5	-11.9	5,571	130	66.7	38.8	157,104	7.1	1.8	27.8	15.1
56 HT1	14,000	-5.4	7.7	27.9	5,342	382	20.0	43.4	219,609	8.8	1.1	12.2	5.4
57 DCM	9,690	-6.4	-5.0	-5.0	5,130	529	24.4	45.0	623,371	9.7	0.8	8.6	5.1
58 HPX	25,400	11.3	25.4	N/A	5,080	200	100.0	33.7	358,153	8.4	2.4	20.0	5.7
59 PHR	36,500	22.1	29.4	82.5	4,946	135	33.1	41.0	334,144	10.0	1.8	18.5	10.5
60 FRT	70,900	-5.5	-1.1	-9.1	4,821	68	92.4	0.0	31,259	17.1	6.1	42.9	6.8

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

## KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

## VNDIRECT SALES & TRADING

---

### Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : [phong.sale.trading@vndirect.com.vn](mailto:phong.sale.trading@vndirect.com.vn)

Website: <http://vndirect.com.vn>